

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ C
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2023/DS-ST
Ngày: 15-5-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ C, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thắm;
2. Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân thị
xã C, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương: tham gia
phiên tòa: Ông Đỗ Thiện Đại – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã C tỉnh Bình
Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 355/2022/TLST-DS
ngày 25 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết
định đưa vụ án ra xét xử số 31/2023/QĐXXST-DS, ngày 07 tháng 4 năm 2023
và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2023/QĐST-DS ngày 24 tháng 4 năm 2023,
giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn N, sinh năm 1973; địa chỉ: Đường DX5, khu
4, phường M, thành phố M, tỉnh Bình Dương, vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử
vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn T, sinh năm 1980; địa chỉ: Khu phố 5, phường H,
thị xã C, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện ngày 12/8/2022 và trong quá trình tố tụng tại Tòa
án, nguyên đơn bà Nguyễn N trình bày:*

Xuất phát từ mối quan hệ bạn bè, nguyên đơn bà Nguyễn N có cho bị đơn
bà Nguyễn T vay số tiền 525.000.000 (năm trăm hai mươi lăm triệu) đồng, cụ
thể:

+ Ngày 11/6/2020: Bà T vay bà N số tiền 100.000.000 đồng theo Hợp
đồng vay tiền đề ngày 11/6/2020, thời hạn vay từ ngày 11/6/2020 đến ngày
11/8/2020.

+ Ngày 28/11/2020: Bà T vay bà N số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 28/11/2020 đến ngày 28/01/2021;

+ Ngày 06/01/2021: Bà T vay bà N số tiền 100.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 06/01/2021, thời hạn cho vay từ ngày 06/01/2021 đến ngày 06/01/2022;

+ Ngày 20/01/2021: Bà T vay bà N số tiền 150.000.000 đồng theo các Hợp đồng vay tiền ngày 20/01/2021, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 20/01/2021 đến ngày 20/01/2022.

+ Ngày 10/02/2021: Bà T vay bà N số tiền 5.000.000 đồng;

+ Ngày 15/2/2021: Bà T vay bà N số tiền 20.000.000 đồng.

Số tiền bà T vay bà N các ngày 10/02/2021 và ngày 15/2/2021 được thể hiện tại Giấy nhận nợ bà N cung cấp cho Tòa án. Khi vay tiền bà T đều ký tên vào bên vay trên tất cả các Hợp đồng vay tiền, các Hợp đồng vay tiền đều không thỏa thuận lãi suất cho vay, tuy nhiên giữa bà N và bà T có thỏa thuận miệng tiền lãi vay là 1,6%/tháng.

Các Hợp đồng cho vay tiền trên hai bên chỉ lập giấy tay về việc cho vay tiền chứ không được công chứng, chứng thực tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Quá trình thực hiện hợp đồng bà T không trả cho bà N bất cứ khoản tiền nào. Ngoài ra, bà T còn tham gia các dây hụi do nguyên đơn làm chủ hụi, tổng số tiền hụi mà bị đơn còn nợ hụi của nguyên đơn số tiền 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng. Nguyên đơn đã nhiều lần liên lạc với bà T yêu cầu trả số tiền vay và tiền nợ hụi nhưng không liên lạc được.

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T phải trả cho nguyên đơn số tiền 813.690.500 (tám trăm mười ba triệu, sáu trăm chín mươi nghìn, năm trăm) đồng, trong đó: Tiền vay là 525.000.000 đồng, tiền hụi: 140.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 4/2021 đến tháng 8/2022 (17 tháng) là 148.690.500 đồng. Tuy nhiên, tại đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề ngày 13/3/2023, nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ hụi của bị đơn là 140.000.000 đồng, rút lại yêu cầu đối với tiền vay ngày 11/6/2020 là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng theo Hợp đồng vay tiền đề ngày 11/6/2020 và tiền lãi 148.690.500 (một trăm bốn mươi tám triệu, sáu trăm chín mươi nghìn, năm trăm) đồng, nay nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc đã vay là 425.000.000 (bốn trăm hai mươi lăm triệu) đồng.

Đối với bị đơn Nguyễn T: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổng đạt niêm yết các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm cho bà T theo quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án đã đăng thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng về việc thụ lý vụ án. Tuy nhiên, bị đơn không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không có đơn yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về thủ tục: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Đối với bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ để Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn N đối với bị đơn bà Nguyễn T. Nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ hui 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng, tiền vay ngày 11/6/2020 là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng và tiền lãi kể từ tháng 4/2021 đến tháng 8/2022 (17 tháng) là 148.690.500 (một trăm bốn mươi tám triệu, sáu trăm chín mươi nghìn, năm trăm) đồng đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã rút.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn T là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn bà Nguyễn T có địa chỉ thường trú tại khu phố 5, phường H, thị xã C, tỉnh Bình Dương N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã C theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn bà Nguyễn N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn bà Nguyễn T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do N căn cứ quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2]. Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 813.690.500 (tám trăm mười ba triệu, sáu trăm chín mươi nghìn, năm trăm) đồng, trong đó: Tiền vay là 525.000.000 đồng (năm trăm hai mươi lăm triệu) đồng, tiền hui: 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng và tiền lãi tính kể từ tháng 4/2021 đến tháng 8/2022 (17 tháng) là 148.690.500 đồng (một trăm bốn mươi tám triệu, sáu trăm chín mươi nghìn, năm trăm) đồng. Tại đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 13/3/2023, nguyên đơn tự nguyện rút một phần

yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ hui là 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng, tiền vay ngày 11/6/2020 là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng và tiền lãi kể từ tháng 4/2021 đến tháng 8/2022 (17 tháng) là 148.690.500 (một trăm bốn mươi tám triệu, sáu trăm chín mươi nghìn, năm trăm) đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự N Hội đồng xét xử chấp nhận. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn đối với yêu cầu trên.

[3]. Về nội dung: Xét yêu cầu của bà N buộc bị đơn bà Nguyễn T phải trả số tiền gốc đã vay theo hợp đồng cho vay tiền ngày 28/11/2020, 06/01/2021, 20/01/2021 và Giấy nhận nợ các ngày 10/02/2021, 15/02/2021 với tổng số tiền vay là 425.000.000 đồng (bốn trăm hai mươi lăm triệu) đồng, bà N trình bày bà T chưa trả cho bà Nguyễn bất cứ khoản tiền nợ gốc nào theo các hợp đồng cho vay tiền mà các bên đã ký kết. Căn cứ vào các Điều 398, 400, 401 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015, hợp đồng cho vay tiền ngày 28/11/2020, 06/01/2021, 20/01/2021 và Giấy nhận nợ các ngày 10/02/2021, 15/02/2021 có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết và các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

[3.1] Theo các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện: Bà T có vay của bà N số tiền là 425.000.000 (bốn trăm hai mươi lăm triệu) đồng. Theo bà N khai, trong quá trình vay bà T chưa trả cho bà N bất cứ một khoản tiền nợ gốc nào, bà N đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bà T né tránh N tháng 8/2022, bà N khởi kiện đến Tòa án yêu cầu bà T phải có trách nhiệm trả cho bà N khoản tiền nợ gốc theo hợp đồng cho vay tiền ngày 8/11/2020, 06/01/2021, 20/01/2021 và Giấy nhận nợ các ngày 10/02/2021, 15/02/2021 mà bà T đã vay của bà N.

Quá trình giải quyết, bà T không có bất kỳ văn bản phản đối nào đối với yêu cầu của bà N, không cung cấp tài liệu chứng cứ nào khác N Hội đồng xét xử căn cứ tài liệu do nguyên đơn cung cấp, tài liệu thu thập được để xem xét và có cơ sở xác định giao dịch vay tài sản giữa bà Nguyễn N và bà Nguyễn T có thật và số tiền vay là 425.000.000 (Bốn trăm hai mươi lăm triệu) đồng bà T chưa thanh toán cho bà N N bà N yêu cầu bà T phải trả cho bà N số tiền gốc là 425.000.000 (bốn trăm hai mươi lăm triệu) đồng. Mặt khác theo đơn yêu cầu giám định chữ ký chữ viết của nguyên đơn đề ngày 05/12/2022 , Tòa án đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 15/QĐ – TCGĐ ngày 20/02/2023 đối với Phòng kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Bình Dương tiến hành giám định chữ ký và chữ viết của bị đơn bà Nguyễn T theo hợp đồng cho vay tiền đề ngày 8/11/2020, 06/01/2021, 20/01/2021 và Giấy nhận nợ các ngày 10/02/2021, 15/02/2021. Ngày 06/3/2023, Tòa án nhân dân thị xã C nhận được Kết luận giám định số 85/KL-KTHS (TL) ngày 06/3/2023, kết luận giám định kết luận chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn T dưới mục “người vay” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A5) so với chữ ký, chữ viết họ tên của Nguyễn T trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M7) do cùng một người ký và viết ra. Căn cứ vào Điều 280, 463 và khoản 1 Điều 466, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc

425.000.000 (bốn trăm hai mươi lăm triệu) đồng là có căn cứ chấp nhận.

[3.2] Tổng số tiền gốc bà T có trách nhiệm trả cho bà N là 425.000.000 (bốn trăm hai mươi lăm triệu) đồng.

[4] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật N có căn cứ chấp nhận.

[5] Về chi phí giám định và chi phí đăng báo, phát thanh: Nguyên đơn tự nguyện chịu tiền chi phí giám định và chi phí đăng báo N Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N được Tòa án chấp nhận N căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội N bị đơn bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 93, 95, 147, 227, 228, 244, 266, 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ vào Điều 280, 398, 400, 401, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn N đối với bị đơn bà Nguyễn T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn T có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn N số tiền nợ gốc 425.000.000 (bốn trăm hai mươi lăm triệu) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền hui là 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng, tiền vay đối với Hợp đồng vay tiền ngày 11/6/2020 là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng và tiền tiền lãi kể từ tháng 4/2021 đến tháng 8/2022 (17 tháng) là 148.690.500 (một trăm bốn mươi tám triệu, sáu trăm chín mươi nghìn, năm trăm đồng) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 21.000.000 (hai mươi một triệu) đồng.

- Hoàn trả lại cho bà Nguyễn N số tiền 18.205.358 đồng (mười tám triệu, hai trăm lẻ năm triệu, ba trăm năm mươi tám triệu) do bà N đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001191 ngày 20/10/2022 tại chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Bình Dương.

4. Về chi phí giám định và chi phí đăng báo, phát thanh: Bà Nguyễn N tự nguyện chịu tiền chi phí giám định và đăng báo và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp. Bà Nguyễn N đã thực hiện xong.

6. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014)/.

7. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã C, tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã C, tỉnh Bình Dương;
- Sở tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Hoa

